

Số: /QĐ-ĐS

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá cụ thể các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt¹ của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 11/2018/NĐ-CP ngày 16/01/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ, tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước là công ty cổ phần từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính;

Căn cứ Văn bản số 1661/VPVP-ĐMĐN ngày 28/02/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 18 Tập đoàn, Tổng công ty từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03/02/2025 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

¹ Trong Quyết định này, Tài sản đường sắt bao gồm: 1) Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý giao cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; 2) Tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam gồm nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc trên đất không thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt.

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-ĐS ngày 02/7/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản đường sắt của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-ĐS ngày 15/8/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về ban hành giá tối thiểu của các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (ĐSVN);

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá cụ thể các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt của Tổng công ty ĐSVN (chi tiết trong Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá dịch vụ nêu tại Điều 1 được áp dụng kể từ ngày ký Quyết định này cho đến khi có quy định mới thay thế.

2. Giá dịch vụ được niêm yết công khai trên cổng thông tin điện tử (vr.com.vn), phần mềm Quản lý, khai thác tài sản và quỹ đất của Tổng công ty ĐSVN (khaithactaisan.dsvn.vn) làm căn cứ để Tổng công ty và các Chi nhánh thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

3. Giá dịch vụ được rà soát và điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 24 Quy chế Tổ chức Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản đường sắt của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 909/QĐ-ĐS ngày 02/7/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng, Trưởng các Ban: KHKD, TCKT, KTKT, QLHT; Giám đốc các Chi nhánh Khai thác đường sắt; Giám đốc các Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy; các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ khai thác tài sản đường sắt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Ban Điều hành;
- Lưu: VT, KHKD.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Chính Nam

PHỤ LỤC
Giá tối thiểu các dịch vụ khai thác tài sản đường sắt
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐS ngày /2025 của
Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá tối thiểu	Ghi chú
1	Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt để quảng cáo, truyền thông			
1.1	Quảng cáo trên cột đèn chiếu sáng	<i>Đồng/m²/tháng</i>	141.000	
1.2	Quảng cáo trên màn hình LCD trong ga			
1.2.1	Quảng cáo trên màn hình LCD trong ga Hà Nội, ga Sài Gòn, ga Đà Nẵng			
<i>a</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 15s</i>	<i>Đồng/spot²</i>	2.600	
<i>b</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 10s</i>	<i>Đồng/spot</i>	1.920	
<i>c</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 5s</i>	<i>Đồng/spot</i>	1.170	
1.2.2	Quảng cáo trên màn hình LCD trong ga (ga Nha Trang, ga Hải Phòng, ga Huế, ga Vinh, ga Hải Dương, ga Quảng Ngãi, ga Đồng Hới)			
<i>a</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 15s</i>	<i>Đồng/spot</i>	2.150	
<i>b</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 10s</i>	<i>Đồng/spot</i>	1.480	
<i>c</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 5s</i>	<i>Đồng/spot</i>	720	
1.2.3	Quảng cáo trên màn hình LCD trong ga (ga khác các ga quy định tại mục 2.2.1 và mục 2.2.2)			
<i>a</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 15s</i>	<i>Đồng/spot</i>	1.860	
<i>b</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 10s</i>	<i>Đồng/spot</i>	1.190	
<i>c</i>	<i>Quảng cáo trên màn hình LCD thời lượng 5s</i>	<i>Đồng/spot</i>	430	
1.3	Quảng cáo màn hình LED ngoài trời			
<i>a</i>	Quảng cáo trên màn hình LED lớn (kích thước từ 20m ² trở lên)			
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 1 (các ga Hà Nội, Sài Gòn và Đà Nẵng)</i>	<i>Đồng/spot</i>	27.500	
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 1 khác các ga Hà Nội, Sài Gòn và Đà Nẵng</i>	<i>Đồng/spot</i>	15.000	
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 2</i>	<i>Đồng/spot</i>	11.500	
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 3</i>	<i>Đồng/spot</i>	10.000	

² “Spot” là các đoạn quảng cáo ngắn, thời lượng phát từ 5 đến 30 giây.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá tối thiểu	Ghi chú
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 4</i>	<i>Đồng/spot</i>	8.300	
b	Quảng cáo trên màn hình LED cỡ trung bình (Kích thước dưới 20 m ²)			
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 1 (các ga Hà Nội, Sài Gòn và Đà Nẵng)</i>	<i>Đồng/spot</i>	15.000	
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại Ga đường sắt hạng 1 khác các ga Hà Nội, Sài Gòn và Đà Nẵng</i>	<i>Đồng/spot</i>	9.000	
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 2</i>	<i>Đồng/spot</i>	7.000	
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 3</i>	<i>Đồng/spot</i>	5.400	
-	<i>Quảng cáo trên màn hình LED tại ga đường sắt hạng 4</i>	<i>Đồng/spot</i>	4.300	
1.4	Biển quảng cáo trong ga đường sắt			
-	<i>Biển quảng cáo trong ga đường sắt hạng 1 (ga Sài Gòn và ga Đà Nẵng)</i>	<i>Đồng/m²/tháng</i>	296.000	
-	<i>Biển quảng cáo trong ga đường sắt hạng 1 khác các ga Hà Nội, Sài Gòn và Đà Nẵng</i>	<i>Đồng/m²/tháng</i>	237.000	
-	<i>Biển quảng cáo trong ga đường sắt hạng 2</i>	<i>Đồng/m²/tháng</i>	186.000	
-	<i>Biển quảng cáo trong ga đường sắt hạng 3</i>	<i>Đồng/m²/tháng</i>	141.000	
-	<i>Biển quảng cáo trong ga đường sắt hạng 4</i>	<i>Đồng/m²/tháng</i>	95.000	
2	Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt để lắp đặt ống dẫn nước, dẫn dầu trên cầu, công trình đường sắt	Đồng/m/tháng	36.600	
3	Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt để lắp đặt ống dẫn nước, dẫn dầu trong hành lang an toàn giao thông đường sắt	Đồng/km/tháng	1.756.000	
4	Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt để chôn cáp (cáp điện, cáp viễn thông,... trong hành lang an toàn giao thông đường sắt)			
a	<i>Cáp quang ≤ 30 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)</i>	<i>Đồng/km/tháng</i>	240.000	
b	<i>Cáp quang > 31 sợi; ≤ 60 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)</i>	<i>Đồng/km/tháng</i>	256.000	
c	<i>Cáp quang > 61 sợi; ≤ 72 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)</i>	<i>Đồng/km/tháng</i>	290.000	
d	<i>Cáp quang > 73 sợi; ≤ 96 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)</i>	<i>Đồng/km/tháng</i>	336.000	
e	<i>Cáp quang trên 96 sợi (>96) (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)</i>	<i>Đồng/km/tháng</i>	484.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá tối thiểu	Ghi chú
5	Dịch vụ khai thác vị trí, địa điểm thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt để kéo cáp (cáp điện, cáp viễn thông,... qua cầu)			
a	Cáp quang ≤ 30 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)	Đồng/km/tháng	1.344.000	
b	Cáp quang > 31 sợi; ≤ 60 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)	Đồng/km/tháng	1.430.000	
c	Cáp quang > 61 sợi; ≤ 72 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)	Đồng/km/tháng	1.517.000	
d	Cáp quang > 73 sợi; ≤ 96 sợi (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)	Đồng/km/tháng	1.763.000	
e	Cáp quang trên 96 sợi (> 96) (hoặc các loại cáp có đường kính tương đương)	Đồng/km/tháng	2.376.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm tiền nộp NSNN 20% (đối với tài sản nhóm 1), tiền thuê đất (đối với tài sản nhóm 2) và chi phí quản lý, khai thác tài sản; chưa bao gồm các loại thuế GTGT, phí, lệ phí, bảo hiểm và các chi phí phát sinh khác (nếu có) khi khai thác tài sản theo quy định pháp luật hiện hành.

- Dịch vụ quảng cáo tại các ga đã có đơn giá trong các Quyết định phê duyệt giá cụ thể của các Chi nhánh thuộc Tổng công ty thì áp dụng đơn giá tại Quyết định đó.